

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 700/TTr-SXD ngày 17 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2).
- 2. Người quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.
- 3. Chủ đầu tư:** Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu:

Tạo quỹ nền tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bởi các dự án và tái định cư tại chỗ trên địa bàn quận, đồng thời đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt, đáp ứng nhu cầu phát triển, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội; sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho các khu vực bị ảnh hưởng thiên tai (khu vực chịu ảnh hưởng sạt lở), nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai; góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường, chỉnh trang đô thị và xây dựng phường văn minh đô thị; tạo quỹ nền khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu cho ngân sách.

b) Quy mô đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng dự án Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2) trên khu đất khoảng 10,1897ha với khoảng 700 nền tái định cư cụ thể như sau:

- Đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật: San lấp mặt bằng; Hệ thống đường giao thông; Hệ thống cấp nước – phòng cháy chữa cháy; Hệ thống thoát nước (nước mưa và nước sinh hoạt); Hệ thống chiếu sáng; Hệ thống cấp điện (đường dây và trạm biến áp); Hệ thống thông tin liên lạc; Hệ thống cây xanh; Hệ thống xử lý nước thải; Cắm mốc nền tái định cư.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường nội bộ theo quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhu cầu sử dụng của dự án.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

+ Quy mô diện tích khu đất quy hoạch: khoảng 101.897 m².

+ Quy mô dân số dự kiến: khoảng 2.800 người.

+ Tầng cao đối với nhà ở tái định cư: tối đa 04 tầng;

+ Cao độ san nền: +2,50 m (cao độ Hòn Dấu).

+ Cao độ xây dựng tối thiểu: + 2,70 m (hệ cao độ Hòn Dấu).

+ Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng: 2.100KWh/ng/năm

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 180 lít/người/ngày.

+ Cấp nước công trình công cộng, dịch vụ: 10% lượng nước sinh hoạt.

+ Cấp nước tưới cây, rửa đường: 8% lượng nước sinh hoạt.

+ Cấp nước chữa 2 đám cháy đồng thời: 30lít/s.

+ Nước dự phòng, rò rỉ: ≤ 25% tổng lượng nước trên.

+ Thoát nước thải: 80% lưu lượng nước cấp.

+ Lượng chất thải rắn: 1,3 kg/người/ngày đêm.

+ Xử lý nước thải sinh hoạt: tiếp nhận nước thải từ các hộ dân đã được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, vận chuyển về trạm xử lý nước thải tập trung của dự án, sau khi qua xử lý đạt chuẩn cột A theo quy định sẽ đưa vào hệ thống thoát nước chung của thành phố.

+ Xử lý nước mưa: Nước mưa được thu vào hệ thống tuyến ống thoát qua các cửa hố ga và được đưa vào hệ thống thoát nước chung của thành phố.

+ Xử lý rác: thu gom tập trung tại một số vị trí trong khu dự án và chuyển rác đến nơi xử lý chung của thành phố.

- San lấp mặt bằng:

+ Quy mô, diện tích san lấp:

* Diện tích khu đất quy hoạch: khoảng 101.897 m².

* Diện tích san lấp: khoảng 101.897 m².

+ Giải pháp về cao độ:

* Cao độ san lấp theo quy hoạch được duyệt là: +2,50m (Cao độ Quốc gia - Hòn Dấu).

- Hệ thống đường giao thông.

+ Quy mô đầu tư:

* Xây dựng hoàn thiện các tuyến đường phù hợp với Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt.

* Hệ thống giao thông trong khu đảm bảo lưu thông thuận tiện giữa bên trong và bên ngoài dự án, giữa các khu chức năng với nhau, đảm bảo các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật, cụ thể như bảng sau:

Bảng thống kê tên đường và lộ giới

| S T T | Tên đường | Lộ giới theo quy hoạch | Lộ giới (đến ranh dự án) | Lê taluy đất đắp trái | Via hè lát gạch trái | Lòng đường | Via hè lát gạch phải | Lê taluy đất đắp phải |
|-------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| | | (m) | (m) | (m) | (m) | (m) | (m) | (m) |
| I | Giao thông đối ngoại | | | | | | | |
| 1 | Đường số 1 | 33 | 16,8 | | 6 | 9 | 0 | |
| 2 | Đường số 8 | 17 | 10 | 2 | 0 | 4 | 4 | |
| 3 | Đường số 9 | 15,5 | 15,5 | | 4 | 7,5 | 4 | |
| 4 | Đường số 11 | 15,5 | 15,5 | | 4 | 7,5 | 4 | |
| 5 | Đường số 12 | 33 | 9,5 | | 4 | 3,5 | 0 | 2 |
| II | Giao thông nội bộ | | | | | | | |
| 6 | Đường số 2 | 14 | 14 | | 4 | 6 | 4 | |
| 7 | Đường số 3 | 14 | 14 | | 4 | 6 | 4 | |
| 8 | Đường số 4 | 14 | 14 | | 4 | 6 | 4 | |

| | | | | | | | | |
|----|-------------|----|----|--|---|---|---|--|
| 9 | Đường số 5 | 15 | 15 | | 4 | 7 | 4 | |
| 10 | Đường số 6 | 14 | 14 | | 4 | 6 | 4 | |
| 11 | Đường số 7 | 14 | 14 | | 4 | 6 | 4 | |
| 12 | Đường số 10 | 14 | 14 | | 4 | 6 | 4 | |

+ Giải pháp về cao độ, độ dốc:

* Cao độ mép đường là: +2,55m.

* Cao độ đỉnh gờ bó vỉa hè là: +2,70m.

* Độ dốc mặt đường: $i = 2,0\%$; độ dốc dọc: $i = 0,0\%$.

* Độ dốc ngang vỉa hè : $1,5\%$ (1 mái).

+ Giải pháp kết cấu và chỉ tiêu kỹ thuật:

* Loại đường : Đường đô thị.

* Cấp kỹ thuật : 40.

* Tốc độ thiết kế : 40Km/h.

* Cấp tải trọng : Trục xe 10 tấn.

* Mặt đường : Cấp cao A1.

* Modun đàn hồi yêu cầu : $E_{yc} \geq 120\text{MPa}$.

* Cao độ thiết kế mép đường : +2,55 (hệ cao độ Quốc gia Hòn Dấu)

* Cao độ thiết kế gờ bó vỉa : +2,7 (hệ cao độ Quốc gia Hòn Dấu)

+ Kết cấu áo đường: $E_{ch} = E_{yc} * 1,10 = 120 * 1,10 = 132\text{MPa}$.

- Lớp mặt đường Bê tông nhựa nóng (BTNC 12,5) dày 7cm.

+ Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1kg/m^2 .

+ Lớp móng trên CPĐD loại 1 dày 17cm, $D_{max} = 25\text{mm}$, đầm chặt, $K \geq 0,98$.

+ Lớp móng dưới CPĐD loại 2 dày 18cm, $D_{max} = 37,5\text{mm}$, đầm chặt, $K \geq 0,98$.

+ Trải vải địa kỹ thuật phân cách (cường độ kéo $\geq 15\text{kN/m}$).

+ Đắp cát dày 50cm lớp trên cùng, đầm chặt $K \geq 0,98$, $E \geq 40\text{MPa}$.

+ Đắp cát lớp tiếp theo dày 30cm, đầm chặt $K \geq 0,95$.

* Giải pháp kết cấu vỉa hè:

. Bê tông gờ bó vỉa hè đổ tại chỗ đá 1x2 M250.

. Bê tông gờ chắn lề đổ tại chỗ đá 1x2 M250.

. Vỉa hè lát gạch (gạch Terrazzo 30x30cm).

. Lu lèn lớp đá dăm loại I dày 12cm.

. Lớp cát bù lề đường, vỉa hè.

. Bố trí ram dốc cho người khuyết tật lên xuống vỉa hè thuận tiện.

. Lớp cát san lấp đầm chặt $K \geq 0,90$.

- Hệ thống cấp nước – Phòng cháy chữa cháy:

+ Chọn nguồn cấp nước: xây dựng mới hệ thống cấp nước nội vi và đầu nối vào hệ thống cấp nước chung toàn thành phố.

+ Hình thức bố trí: Mạng lưới cấp nước là mạng lưới vòng kết hợp mạng lưới phân nhánh. Được bố trí dọc dưới vỉa hè đường giao thông chính trong khu quy hoạch.

+ Mạng lưới cấp nước bao gồm các hệ thống đường ống phục vụ cho các khu. Hệ thống tuyến ống cấp nước chính có đường kính D200, D160, D110.

+ Ngoài ra, trên mạng cấp nước có bố trí 21 trụ chữa cháy D110 (khoảng cách giữa các trụ không quá 150m). Trụ chữa cháy được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy.

+ Loại ống: Ống HDPE cho toàn bộ hệ thống cấp nước khu vực, những đoạn ống băng đường sử dụng ống lồng thép để đảm bảo khả năng chịu lực của ống.

- Hệ thống thoát nước mưa:

+ Đầu nối thoát nước mưa: Nước mưa được thu vào hệ thống tuyến ống thoát qua các cửa hố ga và được đầu nối thoát ra kênh rạch tiếp giáp khu dự án.

+ Giải pháp thiết kế:

* Hệ thống thoát nước mưa là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

* Tận dụng các khoảng mặt nước như hồ hiện hữu, hồ quy hoạch, thảm thực vật, bề mặt phi xây dựng để giữ nước và làm giảm dòng chảy bề mặt kết hợp các công trình cống thoát nước đô thị thông thường.

* Xây dựng tuyến cống thoát nước bố trí 2 bên đường, tự chảy sau đó đầu nối ra kênh rạch, hồ điều hòa và hệ thống thoát nước mưa đô thị xung quanh.

* Dùng phương pháp phân chia lưu vực để tính toán cho từng đoạn cống, từng tuyến cống và cả hệ thống.

* Hình thức thoát nước: nước thải được vận chuyển trong hệ thống ống kín, bố trí dọc dưới vỉa hè. Đường kính cống thoát nước D400-D1200

* Trên từng tuyến ống có đặt những hố ga nhằm thu hết nước bề mặt và nước trong lưu vực tính toán, khoảng cách hố ga 20m-30m

* Loại cống:

. Cống được sử dụng trong hệ thống thoát nước là loại cống bê tông cốt thép miệng bát đúc sẵn.

. Đoạn cống trên vỉa hè: tải trọng thiết kế H10.

. Đoạn cống qua đường: Tải trọng thiết kế H30.

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt tiếp nhận nước thải từ trong từng căn hộ chảy ra và vận chuyển về trạm xử lý nước thải đặt tại góc

đường số 5 và đường số 12 để xử lý đạt Cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Hệ thống thoát nước sinh hoạt là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

+ Nước thải từ các điểm xả nước xả vào hệ thống thoát nước. Nước thải tại các khu vệ sinh phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại mới được xả vào hệ thống thoát nước sinh hoạt. Tuyến thu gom nước thải uPVC D200. Sau đó tự chảy về trạm xử lý nước thải cục bộ đặt trong khu quy hoạch bằng công BTCT D300, D400.

+ Nước thải tại các công trình phải được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn theo tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước bản của khu vực.

+ Trên từng tuyến ống có đặt những hố ga tại những vị trí tuyến công đối hướng, vị trí chờ đầu nối thoát nước,..., khoảng cách hố ga 20m-30m.

+ Loại cống:

* Đoạn cống trên vỉa hè: cống BTCT D300-D400, tải trọng H10.

* Đoạn cống qua đường: cống BTCT D300-D400, tải trọng tính toán H30.

* Ống thu gom nước thải: ống uPVC D200.

* Ống áp lực: ống HDPE D200.

- Hệ thống chiếu sáng:

+ Nguồn điện cấp cho hệ thống điện chiếu sáng công cộng được lấy từ các trạm biến áp tại chỗ.

+ Hệ thống điện chiếu sáng công cộng được thiết kế theo các giá trị sau:

* Trị số độ rọi và độ chói được tính trên dải có hoạt động vận chuyển của đường phố cấp III.

* Độ rọi trung bình : $E_{tb} = 8\text{Lux}$.

* Độ chói trung bình : $L_{tb} = 0,6\text{ cd/m}^2$.

* Hệ số dự trữ : $K = 1,5$.

* Tổng chiều dài cáp chiếu sáng kéo mới : 3.778 m.

* Chiều rộng trung bình đường : 7-11 m.

* Hệ thống chiếu sáng công cộng : xây mới toàn bộ hệ thống lưới điện cáp ngầm chiếu sáng.

+ Đặc tính kỹ thuật của đèn chiếu sáng:

* Đèn:

Chọn đèn LED để chiếu sáng công suất từ 100-150W/220V có hiệu suất quang thông $\geq 100\text{Lm/W}$; khả năng hiển thị đơn sắc; thời hạn sử dụng của bộ đèn khi hoạt động (thời gian thấp sáng) tối thiểu ≥ 30.000 giờ; nhiệt độ màu $\geq 2.500\text{K}$ dùng chiếu sáng đường phố.

* Lưới cung cấp nguồn:

Sử dụng cáp đi ngầm Cu/DSTA/XLPE/PVC - 0,6/1kV, tiết diện phù hợp với tải của đèn về mặt kinh tế và lâu dài.

* Tủ điều khiển:

. Sử dụng tủ composite 2 ngăn có kích thước 775x478x324.

. Tủ điện: Điều khiển chiếu sáng tự động đóng cắt ở 02 chế độ và có thể điều chỉnh bằng tay, có đèn báo và các thiết bị đo đếm.

. Vị trí tủ đặt tại trạm biến áp xây dựng mới trong khu quy hoạch.

. Tiếp đất: Sử dụng 1 cọc tiếp đất $\Phi 16$ dài 2,4m kết hợp với cáp đồng trần 11mm² nối vỏ tủ điện để bảo vệ an toàn.

- Hệ thống cấp điện (đường dây và trạm biến áp):

+ Từ trụ số 79 [478-475_LH] của tuyến trung thế 22kV 3 pha 475_LH đường Quốc lộ 91B, xây dựng các tuyến 22kV đi ngầm dọc theo trục đường giao thông cấp tới các trạm biến áp hạ áp và cung cấp điện cho toàn bộ khu quy hoạch Khu tái định cư phường Long Hòa (khu 2).

Lưới điện trung thế 22KV dẫn vào khu quy hoạch được thiết kế đi ngầm.

Hệ thống đèn đường được bố trí dọc các trục đường trong khu quy hoạch.

+ Trạm biến áp:

* 03 máy biến áp có tổng dung lượng ($3 \times 630\text{kVA} = 1890\text{kVA}$) để cấp điện cho phụ tải dự án.

* Trạm biến áp được đặt tại vị trí theo quy hoạch của chủ đầu tư. Loại trạm dự kiến là trạm một cột đặt trên trụ thép, móng bê tông có gia cố chịu lực và chống lún và đảm bảo mỹ quan cho toàn bộ công trình.

* Vị trí dự kiến đặt trạm (xem bản vẽ mặt bằng).

Điểm dự kiến đầu nối:

+ Từ trụ số 79[478-475_LH] của tuyến trung thế 22kV 3 pha 475_LH đường Quốc lộ 91B, xây dựng các tuyến 22kV đi ngầm dọc theo trục đường giao thông cấp tới các trạm biến áp hạ áp và cung cấp điện cho toàn bộ khu quy hoạch Khu tái định cư phường Long Hòa (khu 2).

+ Đường dây cáp ngầm trung thế xây dựng mới sẽ được dự kiến đầu nối vào trụ số 79 tuyến 475_LH.

+ Đường dây hạ áp.

* Căn cứ vào nhu cầu phụ tải từng khu vực, chọn tiết diện dây cho phù hợp nhằm đảm bảo khả năng cung cấp điện và giảm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

* Tuyến hạ thế được thiết kế đi ngầm trong mương cáp kỹ thuật. Các xuất tuyến được bố trí thành mạng dọc theo các trục lộ giao thông. Đảm bảo hành lang an toàn cho tuyến và tuân thủ theo các qui chuẩn ngành.

* Được xây dựng mới bố trí đi ngầm, sử dụng cáp đồng bọc chống thấm, cách điện Cu/XLPE/DSTA/PVC có tiết diện phù hợp.

* Chủng loại đường dây: Đường dây hạ áp ngầm 3 pha 4 dây có trung tính trực tiếp nối đất.

- Hệ thống thông tin liên lạc:

+ Thiết lập hệ thống hạ tầng thông tin liên lạc trong khu vực bao gồm hệ thống thông tin đặt sẵn nối liên thông các trục đường chính.

+ Hệ thống ống nhựa xoắn HDPE Ø -130/100 luồn cáp truyền dẫn phải được lắp đặt đi ngầm theo tiêu chuẩn ngành và dung lượng phải đủ đáp ứng được nhu cầu thuê bao của từng khu vực.

+ Hệ thống tuyến ống ngầm chờ kéo cáp thông tin:

* Cáp quang sẽ được kéo trong mương cáp và tuân thủ tiêu chuẩn khoảng cách an toàn tối thiểu giữa cáp viễn thông. Hệ thống dẫn cáp phải có các điểm rẽ phù hợp với yêu cầu kết cuối thuê bao.

* Phương án bố trí tuyến ống chờ:

. Hệ thống đường ống trục chính:

Hệ thống ống trục chính chạy dọc các trục đường chính thành tuyến chính xung quanh khu dự án (xem trong bản vẽ tổng thể).

Tại các vị trí rẽ, giao cắt cần bố trí bề kỹ thuật (Man-hole), trụ điện và thiết bị để kết nối các điểm giao cắt, rẽ theo cấu trúc mạng phân phối một cách hợp lý, hiệu quả.

. Hệ thống cáp phân phối:

Hệ thống ống phân phối chạy dọc các đường chính, đường cấp 2 tạo thành hệ thống phân phối đến các khu vực phục vụ dịch vụ. Hệ thống ống phân phối đảm bảo tính kết nối thông suốt từ các vùng phục vụ đến hệ thống hệ thống trục chính.

. Hệ thống hạ tầng đường ống:

.. Xây dựng và lắp đặt ống chờ cho tuyến cáp quang ngầm từ tủ cáp chính theo quy hoạch được duyệt.

.. Xây dựng và lắp đặt tổng đài điện thoại như trên bản vẽ để phục vụ các nhu cầu như: điện thoại công cộng, chuyển fax nhanh, thanh toán cước điện thoại, internet ... cho khu vực (do đơn vị viễn thông cung cấp và lắp đặt).

- Hệ thống cây xanh đường phố:

+ Cây xanh khu dân cư có 02 nhóm chính:

* Cây xanh sử dụng công cộng (công viên, vườn hoa, vườn dạo...).

* Cây xanh đường phố (cây xanh, thảm cỏ trồng trong phạm vi chỉ giới đường đỏ). Tất cả các tuyến đường trong quy hoạch đều phải trồng cây xanh đường phố.

+ Cây xanh:

* Cây xanh trồng trên vỉa hè, chọn cây đại mộc: cây Bằng Lăng,...

* Xung quanh hồ trồng cây được bó bằng bê tông cốt thép kích thước 100x150mm bo góc.

- Công viên cây xanh:

+ Cây xanh:

* Trồng cỏ Lá Gừng tạo mảng xanh cho công viên.

* Cây Xà Cừ (cao 3m-5m, đường kính thân 10cm-12cm) tạo bóng mát.

* Cây Bằng Lăng (cao 2m-2,5m, đường kính thân 7cm-10cm) tạo điểm nhấn.

* Cây Bằng Đài Loan (cao 2m-3m, đường kính thân 6cm-8cm) trồng thành hàng phân cách không gian.

* Cây xanh khuôn viên công trình còn được bố trí cây lá màu theo đường dạo định hướng.

+ Đường dạo:

* Bố trí đường đi dạo trong nội bộ khu công viên. Đường đi dạo lát gạch Terrazzo có bố trí hoa văn để tạo nét thẩm mỹ cho công trình. Cầu tạo nền đảm bảo tiêu nước mặt nhanh thân thiện môi trường.

+ Sân thể dục thể thao:

* Bố trí sân thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe hướng đến phong cách sống lành mạnh và giúp cư dân có thể hòa mình vào không gian thiên nhiên giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong khu dân cư.

* Bố trí đèn:

Đèn trang trí, đèn chiếu sáng các hoạt động cũng như đèn chiếu sáng về đêm và chiếu sáng mỹ thuật khi phục vụ các sự kiện, lễ hội trong năm.

* Trang thiết bị:

Bố trí ghế ngồi nghỉ làm bằng đá. Vì ghế đá hấp thụ nhiệt cao hơn gây khó chịu cho người ngồi nên cần lưu ý khi đặt ngoài trời, cần đặt dưới bóng cây hoặc khu vực râm mát.

+ Hồ nước cảnh quan:

* Hồ nước được thiết kế phần kè lát mái trồng cỏ kết hợp cảnh quan cây cối xung quanh hồ nước còn giúp cân bằng hệ sinh thái, mang đến không gian sống thoáng mát, trong lành.

+ Kè lát mái hồ cảnh quan:

* Lát mái hồ cảnh quan bằng viên bê tông lục giác đúc sẵn dày 10cm, trên lớp bê tông cốt thép đá 1x2 M200 dày 8cm.

* Chân khay và dầm chân khay sử dụng bê tông cốt thép M250, trên lớp bê

tông lót đá 1x2 M150 dày 10cm.

* Móng chân khay gia cố bằng cừ tràm \varnothing ngọn $\geq 4,2$ cm, L=4,7m, đóng với mật độ 16 cây/m².

* Bố trí lan can thép mạ kẽm có tay vịn bằng Inox quanh hồ và kênh dẫn đảm bảo an toàn cho người đi bộ cập hồ và kênh dẫn.

- Hệ thống xử lý nước thải:

+ Tổng lượng nước thải: $Q = 540$ (m³/ngđ)

+ Nước sinh hoạt trong các công trình xây dựng phải được xử lý trước bằng bể tự hoại.

+ Xây dựng hệ thống công thu gom nước thải sinh hoạt đã qua xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn trong các công trình sẽ được dẫn về điểm xử lý nước thải nội bộ trong khu quy hoạch xử lý lần 2 trước khi thoát ra ngoài theo đúng quy định.

+ Nước thải từ công trình theo hệ thống ống dẫn về trạm xử lý và qua song chắn rác đặt tại hố thu gom.

- Thu gom chất thải rắn: Thực hiện theo quy định.

- Cắm mốc nền tái định cư:

Cọc mốc nền được đúc tại chỗ, với quy cách: 80cm x 80 cm x 800 cm. Vật liệu bê tông M200, đá 1x2. Cốt thép chịu lực $\varnothing 6$, cốt thép cầu tạo $\varnothing 4$. Đầu cọc sơn đỏ.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng; tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở:

a) Nhà thầu thiết kế cơ sở, lập dự án: Viện Quy hoạch Xây dựng Cần Thơ. Chủ nhiệm lập dự án: Kts. Nguyễn Thanh Tại.

b) Nhà thầu khảo sát: Viện Quy hoạch Xây dựng Cần Thơ.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

a) Địa điểm xây dựng: Phường Long Hoà, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

b) Diện tích sử dụng đất: Khu đất có diện tích khoảng 101.897 m².

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

a) Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính: Dự án nhóm B, loại công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp III

b) Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: trên 50 năm.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn.

a) Số bước thiết kế: 02 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn áp dụng chủ yếu được lựa chọn: (Đính kèm Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng).

9. Tổng mức đầu tư: 426.851.474.818 đồng (Bốn trăm hai mươi sáu tỷ, tám trăm năm mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi bốn ngàn, tám trăm mười tám đồng); trong đó:

| | | |
|--|-----------------|-------|
| a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | 305.754.936.894 | đồng. |
| b) Chi phí xây dựng và thiết bị sau thuế | 105.200.404.848 | đồng. |
| c) Chi phí quản lý dự án | 1.648.805.945 | đồng. |
| d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 6.710.377.842 | đồng. |
| đ) Chi phí khác | 1.770.447.483 | đồng. |
| e) Dự phòng phí | 5.766.501.806 | đồng. |

10. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư; thời hạn hoạt động của dự án:

a) Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

b) Dự kiến phân kỳ đầu tư thực hiện dự án, cụ thể như sau:

- Năm 2021:

+ Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thiết kế bản vẽ thi công.

+ Thiết kế bản vẽ thi công. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu.

- Năm 2021 - 2022: Khởi công xây dựng công trình.

- Năm 2022 - 2023: Hoàn thành công trình và phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Ngân sách thành phố.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án và một phần thuê tư vấn quản lý dự án.

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Theo quy định hiện hành.

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước: Không.

15. Các nội dung khác:

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố (chủ đầu tư) có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định sau khi dự án được phê duyệt, hạn chế tối thiểu phát sinh đảm bảo tiết kiệm chi phí và hiệu quả dự án.

b) Kiểm tra và thực hiện Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước trong công tác đấu thầu các dự án sử dụng vốn nhà nước.



c) Có kế hoạch cụ thể xây lắp các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án và thông qua các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

d) Về kết nối với hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài dự án: Kết nối với tuyến ống cấp thoát nước, đấu nối cấp điện, đấu nối giao thông cần phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Chủ đầu tư có trách nhiệm liên hệ với các đơn vị cấp nước, viễn thông, điện lực,... để thỏa thuận việc đấu nối và cung cấp dịch vụ phục vụ cho nhu cầu của dự án.

đ) Kiểm tra sự phù hợp giữa thiết kế cơ sở và ranh giới, mốc giới khu đất (cần lưu ý lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi các trục đường tiếp giáp để định vị trước khi khởi công xây dựng công trình; vị trí xây dựng công trình nằm trong phạm vi quy hoạch được phê duyệt).

e) Trước khi khởi công và xây dựng từng hạng mục công trình, phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng.

g) Về an toàn lao động phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 04/2017/TT-BXD ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình.

h) Chỉ đưa công trình vào sử dụng sau khi đã có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Phòng cháy chữa cháy; tổ chức nghiệm thu theo Luật Xây dựng.

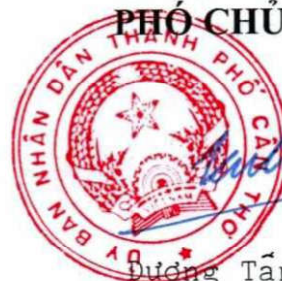
Điều 2. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định sau khi dự án được phê duyệt, hạn chế tối thiểu phát sinh đảm bảo tiết kiệm chi phí và hiệu quả dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND TP (1A);
- VP UBND TP (3D);
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Tấn Hiến



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

**Dự án Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2), quận Bình Thủy,
thành phố Cần Thơ.**

*(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày¹⁵ tháng 4 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ).*

Quy chuẩn, tiêu chuẩn chung áp dụng cho dự án

| Số hiệu | Tên Tiêu chuẩn – Quy chuẩn |
|---------------------|--|
| QCXDVN 01:2019/BXD | Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch Xây dựng |
| QCVN 03:2012/BXD | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Phân loại, phân cấp công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị. |
| QCVN 07:2016/BXD | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật |
| QCVN 08:2009/BXD | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình ngầm đô thị. |
| QCXDVN 10:2014/BXD | Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng |
| QCXDVN 09:2013/BXD | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả” |
| TCVN 05 – 2008 /BXD | Nhà ở và công trình công cộng – An toàn sinh mạng và sức khỏe |
| TCVN 2737:1995 | Tiêu chuẩn “Tải trọng và tác dụng - Tiêu chuẩn thiết kế” |
| TCVN 5574:2012 | Tiêu chuẩn “Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế” |
| TCVN 10304:2014 | Tiêu chuẩn “Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế” |

Tiêu chuẩn – quy phạm về thiết kế

| Số hiệu | Tên Tiêu chuẩn – Quy phạm |
|--------------------|--|
| QCVN 41:2012/BGTVT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ |
| QCVN 14:2008/BTNMT | Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt |
| TCXDVN 104:2007 | Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế |

| Số hiệu | Tên Tiêu chuẩn – Quy phạm |
|------------------|--|
| TCVN 4054-2005 | Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế. |
| 22TCN 211-06 | Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế |
| 22 TCN 262-2000 | Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu |
| TCXDVN 266-2002 | Đường và hệ phố–Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng |
| TCVN 7957:2008 | Thoát nước mạng lưới bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết |
| TCVN 6772–2002 | Chất lượng nước. Nước thải sinh hoạt. Giới hạn ô nhiễm cho phép. |
| TCVN 7222 – 2002 | Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. |
| TCVN 9113:2012 | Ống bê tông cốt thép thoát nước |
| TCVN 6696:2000 | Chất thải rắn – Bãi chôn lấp hợp vệ sinh.Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường |
| 22TCN 150-1986 | Quy trình thi công & nghiệm thu công tròn BTCT lắp ghép |
| TCXD 33:2006 | Tiêu chuẩn thiết kế đường ống cấp nước |
| TCXDVN 333:2005 | Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế |
| TCN-18-2006 | Quy phạm trang bị điện về Quy định chung |
| TCVN 9250:2012 | Tiêu chuẩn quốc gia: Trung tâm dữ liệu – Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông |
| TCN 68-153:1995 | Cống, bể cấp và tủ đầu cấp – Yêu cầu kỹ thuật |
| TCVN 9257:2012 | Quy hoạch cây xanh dự dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế. |
| TCVN 4452: 1987 | Kết cấu BT và BTCT lắp ghép cho bó vỉa góc cây đường phố: Quy phạm thi công và nghiệm thu – TCVN 4452: 1987. |

Tiêu chuẩn – quy phạm về thi công và nghiệm thu

| Số hiệu | Tên Tiêu chuẩn – Quy phạm |
|----------------|--|
| TCVN 8859:2011 | Lớp móng CPĐD trong kết cấu áo đường ô tô – Vật liệu, thi công và nghiệm thu |

| | |
|----------------|---|
| TCVN 4447-87 | Công tác đất - Quy trình thi công và nghiệm thu. |
| TCVN 4452-87 | Quy trình thi công và nghiệm thu các kết cấu BT và BTCT lắp ghép. |
| TCVN 4453-95 | Quy trình thi công và nghiệm thu các kết cấu BT và BTCT toàn khối |
| TCXD 79-1980 | Thi công và nghiệm thu các công tác nền móng |
| TCVN 8819:2011 | Mặt đường bê tông nhựa nóng – Yêu cầu thi công và nghiệm thu. |
| TCVN 4516-1988 | Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| TCVN 8861:2011 | Áo đường mềm – Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng |
| TCVN 8867:2011 | Áo đường mềm – Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo độ võng Benkelman |

Tiêu chuẩn – quy phạm quản lý thi công và an toàn thi công

| Số hiệu | Tên Tiêu chuẩn – Quy phạm |
|----------------|--|
| TCVN 4055-1985 | Tổ chức thi công |
| TCVN 5637-1991 | Quản lý chất lượng xây lắp công trình – Nguyên tắc cơ bản. |
| TCVN 4087-1985 | Sử dụng máy xây dựng – Yêu cầu chung. |
| TCVN 5640-1991 | Bàn giao công trình xây dựng – Nguyên tắc cơ bản. |
| TCVN 5308:1991 | Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng. |
| TCVN 4431:1987 | Quy phạm an toàn trong công tác xếp dỡ – Yêu cầu chung |
| TCVN 4086-1985 | An toàn điện trong xây dựng. |
| TCVN 3146-1986 | An toàn hàn điện. |
| TCVN 3254-1989 | An toàn cháy trong xây dựng. |
| TCVN 4244-1986 | An toàn thiết bị nâng |

- Áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành liên quan đến kỹ thuật công trình hiện hành.